HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 184/2018/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Thuỷ lợi năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Ý

kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018-2020 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2020.

b. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước để tưới, tiêu; làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và du lịch;

- Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi;

- Cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới, tiêu, từng vùng và được được chia theo vị trí từ cống đầu kênh của tổ chức hợp tác, cá nhân dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi và từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

a) Đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)	
		Vị trí cống đầu kênh đến công trình đầu mối	Vị trí sau cống đầu kênh đến mặt ruộng
1	Công ty bơm điện tưới, tiêu	1.394	252
2	Công ty bơm điện tưới 2 cấp, tiêu bơm điện	1.723	252
3	Công ty bơm điện tưới, tiêu tự chảy	1.293	252
4	Công ty bơm điện tưới 2 cấp, tiêu tự chảy	1.622	252
5	Công ty tạo nguồn, tiêu bơm điện	809	252
6	Công ty bơm tiêu	493	
7	Công ty tiêu tự chảy	345	
8	Trường hợp không lấy nguồn nước thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải		
-	*Công ty bơm điện tưới, tiêu*	*1.394*	252

-	*Công ty bơm điện tưới 2 cấp, tiêu bơm điện*	1.723	252
-	*Công ty tạo nguồn tiêu tự chảy*	*668*	

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, kể cả cây vụ Đông thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a, khoản 2, điều này.

c) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây cảnh:

- Mức giá bằng 1.020 đồng/m^3 cho cấp nước bằng động lực, bằng 840 đồng/m^3 cho cấp nước bằng trọng lực.

- Nếu không tính được theo mét khối thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

d) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản:

- Mức giá bằng 840 đồng/m^3 cho cấp nước bằng động lực, bằng 600 đồng/m^3 cho cấp nước bằng trọng lực.

- Nếu không tính được theo mét khối thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 2.500.000 đồng/ha/năm.

- Đối với trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 1 vụ/năm thì mức giá bằng 50% mức giá trên.

đ) Tiêu nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: Mức giá bằng 82.300 đồng/ha/vụ cho tiêu bằng động lực, bằng 57.600 đồng/ha/vụ cho tiêu bằng trọng lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên